

Số: 03/QĐ-THHTA

Hòa Thuận, ngày 03 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai dự toán ngân sách năm 2024
của trường Tiểu Học Hòa Thuận A**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC HÒA THUẬN A

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Nghị định quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính thông tư sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 709/QĐ-PGD&ĐT ngày 25/12/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Châu Thành về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ vào tình hình thực tế của đơn vị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của trường Tiểu học Hòa Thuận A (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu, công đoàn, kế toán và các đoàn thể có liên quan trong đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Công đoàn;
- Lưu : VT.

KT.HIỆU TRƯỞNG

P.HIỆU TRƯỞNG



Bà Thị Nga

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Tiểu học Hòa Thuận A

Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 709 /QĐ-PGDĐT ngày 25/12/2023 của Phòng GD-ĐT Châu Thành)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí ...	
	Lệ phí	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
1	Lệ phí	
	Lệ phí ...	
	Lệ phí ...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.432.066.360
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	8.432.066.360
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.342.516.360
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	89.550.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

Kế toán



Trần Thị Huỳnh Nga

KT.THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
P.THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Bùi Thị Nga

BIÊN BẢN

Về việc công khai dự toán ngân sách năm 2024

Hôm nay: Lúc 10 giờ 00 phút, ngày 03 tháng 01 năm 2024.

Địa điểm: Phòng Hội đồng trường Tiểu học Hòa Thuận A

I. Thành phần gồm có

- | | |
|---|-------------------------------------|
| 1. Bà Bùi Thị Nga | P.Hiệu trưởng; |
| 2. Bà Võ Thị Thúy Hằng | P.Hiệu trưởng – Chủ tịch Công đoàn; |
| 3. Bà Trần Thị Huỳnh Nga | Kế toán |
| 4. Bà Triệu Thị Phượng | Văn thư Thư ký |
| 5. Cùng toàn thể cán bộ giáo viên, nhân viên trường TH Hòa Thuận A. | |

Hiện diện: 49/49 GV

II. Nội dung

1. Nêu lý do cuộc họp:

- Bà Chung Thị Thúy Hằng - Hiệu trưởng nhà trường nêu lý do cuộc họp và thông qua Quyết định số 709/QĐ-PGDĐT ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Châu Thành về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 của trường Tiểu học Hòa Thuận A.

- Bà Trần Thị Huỳnh Nga - kế toán nhà trường thông qua Quyết định số 03/QĐ-THHTA ngày 03 tháng 01 năm 2024 của trường Tiểu học Hòa Thuận A về việc công khai dự toán ngân sách năm 2024 và những nội dung cụ thể trong các biểu mẫu công khai dự toán ngân sách năm 2024 Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính thông tư sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

2. Nội dung trong các biểu mẫu công khai:

Mẫu số 2. Dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023 (TT 90/2018/TT-BTC)

A. Tổng số dự toán được giao: 8.432.066.360 đồng

B. Dự toán chi NSNN: 8.432.066.360 đồng.

- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên: 8.342.516.360 đồng

+ Chi thanh toán cá nhân: 7.996.916.360 đồng.

+ Chi phí nghiệp vụ chuyên môn: 309.040.000 đồng

+ Các khoản chi khác: 36.560.000 đồng

- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên: 89.550.000 đồng (Kinh phí gia hạn các loại phần mềm và thuê bảo vệ, tạp vụ)



3. Ý kiến:

Sau khi nghe kể toán thông qua toàn bộ nội dung trong các biểu mẫu công khai năm 2024, tập thể giáo viên đều thống nhất và sẽ thực hiện theo đúng các nội dung chỉ đã quy định. Không có ý kiến nào khác.

4. Kết luận của Hiệu trưởng

Hôm nay, trường đã thông qua các nội dung cần công khai trong dự toán năm 2024, các định mức đã được lập, đề nghị tập thể sử dụng đúng các nội dung được chi và thực hiện tiết kiệm kinh phí tránh lãng phí.

Cuộc họp kết thúc lúc 11 giờ 30 phút cùng ngày./.

TM. Công đoàn
Chủ tịch

Võ Thị Thúy Hằng

Thư ký

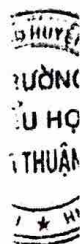
Triệu Thị Phương

KT. Hiệu trưởng

P. Hiệu trưởng



Bùi Thị Nga



CHỮ KÝ CỦA CÁC THÀNH VIÊN

- | | | | | |
|---|------------------------|----|---------------------|--|
| 1 | Chách Kim Minh Khuỷ | 24 | Mai Thị Nga | |
| 2 | Nguyễn Thị Tuyết Trinh | 25 | Chách Phu Hồng | |
| 3 | Lâm Thanh Khắc | 26 | Chách Chi Sa Chia | |
| 4 | Nguyễn Thị Thanh Châu | 27 | Chách Long Sĩ Phong | |
| 5 | Phạm Thị Bình | 28 | Trần Thị Chí | |
| 6 | Trần Thị Hồng Nhung | 29 | Trần Đức Nho | |
| 7 | Trần Thị Ngọc Châu | 30 | Đỗ Cao Thắng | |
| 8 | Lâm Thị Bảo Trân | 31 | Lê Thị Kim Lân | |
| 9 | Nguyễn Thị Hoàng | 32 | Trần Thị Thu Trang | |

- | | | | | |
|----|---------------------------|----|------------------------|------|
| 10 | Lê Phấn Hùng Phung Ph | 33 | Đỗ Minh Khoa | 10/5 |
| 11 | Phạm Thị Minh Phung | 34 | Trần Thị Huỳnh Nga | 10/5 |
| 12 | Võ Nguyễn Thị Bạch Tuyết | 35 | Nguyễn Hương Thanh | 10/5 |
| 13 | Nguyễn Thị Thanh Nhàn | 36 | Trần Thanh Hoàng | 10/5 |
| 14 | Cô Thanh Hằng | 37 | Gai Mỹ Ngọc | 10/5 |
| 15 | Kim Dắt | 38 | Hà Thị Mỹ Hạnh | 10/5 |
| 16 | Kim Lom | 39 | Nguyễn Đình Công Anh | 10/5 |
| 17 | Chách Chia | 40 | Phạm Thị Ngọc Trâm | 10/5 |
| 18 | Nguyễn Minh Đức | 41 | Trần Thị Hồng Lan | 10/5 |
| 19 | Phạm Cao Nhàn | 42 | Nguyễn Văn Dũng | 10/5 |
| 20 | Đặng Văn Thanh Tru | 43 | Nguyễn Tân Đạt | 10/5 |
| 21 | Chách Chách Gany Hồ Phung | 44 | Lê Thanh Hùng | 10/5 |
| 22 | Võ Minh Ai | 45 | Nguyễn Thị Hồng Nghiệm | 10/5 |
| 23 | Trâm Thanh Việt | 46 | Bùi Thị Hồng Mai | 10/5 |

Số: 709/QĐ – PGDĐT

Châu Thành, ngày 25 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức, biên chế của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Châu Thành;

Căn cứ Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 11/02/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức, biên chế của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Châu Thành;

Căn cứ Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận chuyên môn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị trường trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2024 được giao, Thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đơn vị sử dụng ngân sách.

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Văn Ngoan



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC HÒA THUẬN A

(Kèm theo Quyết định số 709/QĐ-PGDĐT ngày 25/12/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Biên chế có mặt	Kế hoạch năm 2024
	TỔNG CHI	50	8.432.066.360
I	Kinh phí giao tự chủ		8.342.516.360
	- Tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp (Biên chế)		5.641.020.908
	- Phụ cấp ưu đãi theo QĐ 244/2005/QĐ-TTg		1.492.757.532
	- Phụ cấp thâm niên nhà giáo theo NĐ 77/2021/NĐ-CP		863.137.920
	- Hoạt động thường xuyên (24 lớp x 1.200.000đ/tháng/lớp x12 tháng)		345.600.000
II	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán		89.550.000
	- Kinh phí thực hiện hợp đồng công việc hỗ trợ phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022		78.000.000
	- Kinh phí gia hạn phần mềm quản lý chế độ chính sách		1.600.000
	- Kinh phí gia hạn phần mềm quản lý tuyển sinh		1.800.000
	- Kinh phí gia hạn phần mềm quản lý thiết bị		2.000.000
	- Kinh phí gia hạn phần mềm quản lý thời khóa biểu		2.000.000
	- Kinh phí duy trì phần mềm quản lý và lưu trữ hồ sơ điện tử		2.550.000
	- Kinh phí duy trì phần mềm quản lý và tra soát hóa đơn điện tử đầu vào		1.600.000

Dự toán lương năm 2024 bố trí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ (Mức lương tối thiểu 1.800.000 đồng)

BIÊN BẢN
V/v giao dự toán chi ngân sách năm 2024

Hôm nay, vào ngày 25 tháng 12 năm 2023 tại Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, tiến hành làm việc về giao dự toán chi ngân sách năm 2024.

Thành phần tham dự:

I. Phòng Giáo dục và Đào tạo:

1. Ông: Nguyễn Văn Ngoan - Trưởng phòng.
2. Bà: Phạm Thanh Thảo - Kế toán trưởng.

II. Trường Tiểu học Hòa Thuận A:

1. Bà: Chung Thị Thúy Hằng - Hiệu trưởng
2. Bà: Trần Thị Huỳnh Nga - Kế toán.

III. Nội dung:

Thông nhất số liệu giao dự toán chi ngân sách năm 2024 của Trường Tiểu học Hòa Thuận A (Kèm theo bảng tổng hợp).

- Đề nghị trường lập dự toán theo đúng mục lục ngân sách nhà nước để Phòng Giáo dục và Đào tạo tổng hợp lập dự toán năm 2024 gửi Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện. Khi lập dự toán thực hiện tiết kiệm 10% chi hoạt động thường xuyên vào dự phòng cắt giảm tiết kiệm.

Biên bản kết thúc cùng ngày, có thông qua và ký tên./.

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Kế toán trưởng



Phạm Thanh Thảo **Nguyễn Văn Ngoan**

TRƯỜNG TIỂU HỌC HÒA THUẬN A
Kế toán



Chung Thị Thúy Hằng



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC HÒA THUẬN A
(Kèm theo Biên bản giao dự toán chi ngân sách năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Biên chế có mặt	Kế hoạch năm 2024
	TỔNG CHI	50	8.432.066.360
I	Kinh phí giao tự chủ		8.342.516.360
	- Tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp (Biên chế)		5.641.020.908
	- Phụ cấp ưu đãi theo QĐ 244/2005/QĐ-TTg		1.492.757.532
	- Phụ cấp thâm niên nhà giáo theo NĐ 77/2021/NĐ-CP		863.137.920
	- Hoạt động thường xuyên (24 lớp x 1.200.000đ/tháng/lớp x12 tháng)		345.600.000
II	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán		89.550.000
	- Kinh phí thực hiện hợp đồng công việc hỗ trợ phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022		78.000.000
	- Kinh phí gia hạn phần mềm quản lý chế độ chính sách		1.600.000
	- Kinh phí gia hạn phần mềm quản lý tuyển sinh		1.800.000
	- Kinh phí gia hạn phần mềm quản lý thiết bị		2.000.000
	- Kinh phí gia hạn phần mềm quản lý thời khóa biểu		2.000.000
	- Kinh phí duy trì phần mềm quản lý và lưu trữ hồ sơ điện tử		2.550.000
	- Kinh phí duy trì phần mềm quản lý và tra soát hóa đơn điện tử đầu vào		1.600.000

Dự toán lương năm 2024 bố trí tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ (Mức lương tối thiểu 1.800.000 đồng)

Mã ĐVSDNS: 1006348

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Trường Tiểu Học Hòa Thuận A

(Kèm theo quyết định số: 709/QĐ- PGDĐT, ngày 25 tháng 12 năm 2023
của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Châu Thành)

Đơn vị tính: đồng

C	L	K	N	Nội dung chi	Tổng số	Ghi chú
				Giáo dục và đào tạo		
				1. Kinh phí được giao tự chủ	8.342.516.360	
622	070	072	IV	Các khoản chi khác	8.342.516.360	
				2. Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	89.550.000	
622	070	072	IV	Các khoản chi khác	89.550.000	
Tổng cộng					8.432.066.360	

Số tiền viết bằng chữ: Tám tỷ bốn trăm ba mươi hai triệu không trăm sáu mươi sáu ngàn ba trăm sáu chục đồng

DUYỆT CỦA PHÒNG GD&ĐT
TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Văn Ngoan

KẾ TOÁN

Trần Thị Huỳnh Nga

Hòa Thuận, ngày 03 tháng 01 năm 2024

KT.THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
P.THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Bùi Thị Nga

BẢNG THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Trường Tiểu Học Hòa Thuận A

(Kèm theo quyết định số: 709/ QĐ-PGDĐT, ngày 25 tháng 12 năm 2023
của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Châu Thành)

Đơn vị tính: đồng

C	L	K	M	N	Nội dung chi	Tổng số	Chia ra quý			
							Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
622	070	072			TỔNG CHI	89.550.000	31.050.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000
				II	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	89.550.000	31.050.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.550.000	11.550.000			
				6649	Khác	11.550.000	11.550.000			
			6750		Chi phí thuê mướn	78.000.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000
				6757	Thuê lao động trong nước	78.000.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000

DUYỆT CỦA PHÒNG GD&ĐT
TRƯỜNG PHÒNG
GIÁO DỤC
VÀ
ĐÀO TẠO
Nguyễn Văn Ngoan

KẾ TOÁN

Trần Thị Huỳnh Nga

Hòa Thuận, ngày 03 tháng 01 năm 2024

KT. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

P. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

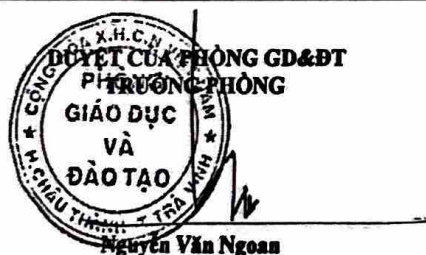
TRƯỜNG
TIỂU HỌC
HÒA THUẬN A
Bùi Thị Nga

BẢNG THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2024
Đơn vị: Trường Tiểu Học Hòa Thuận A
(Kèm theo quyết định số: 709 / QĐ-PGD&ĐT, ngày 25 tháng 12 năm 2023
của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Châu Thành)

Đơn vị tính: Đồng

C	L	K	M	N	Nội dung chi	Tổng số	Chia ra quý			
							Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
622	070	072		13	TỔNG CHI	8.342.516.360	2.099.111.088	2.123.991.089	2.055.451.091	2.063.963.092
				I	Thanh toán cá nhân	7.996.916.360	1.999.229.088	1.999.229.089	1.999.229.091	1.999.229.092
			6000		Tiền lương	4.293.648.000	1.073.412.000	1.073.412.000	1.073.412.000	1.073.412.000
				6001	Lương theo ngạch, bậc	4.293.648.000	1.073.412.000	1.073.412.000	1.073.412.000	1.073.412.000
			6100		Phụ cấp lương	2.468.100.972	617.025.243	617.025.243	617.025.243	617.025.243
				6101	Phụ cấp chức vụ	72.360.000	18.090.000	18.090.000	18.090.000	18.090.000
				6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.492.757.532	373.189.383	373.189.383	373.189.383	373.189.383
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12.960.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	26.885.520	6.721.380	6.721.380	6.721.380	6.721.380
				6115	Phụ cấp thâm niên nghề	863.137.920	215.784.480	215.784.480	215.784.480	215.784.480
			6300		Các khoản đóng góp	1.235.167.388	308.791.845	308.791.846	308.791.848	308.791.849
				6301	Bảo hiểm xã hội	919.805.502	229.951.375	229.951.375	229.951.376	229.951.378
				6302	Bảo hiểm y tế	157.680.943	39.420.235	39.420.236	39.420.236	39.420.236
				6303	Kinh phí công đoàn	105.120.629	26.280.157	26.280.157	26.280.157	26.280.158
				6304	Bảo hiểm thất nghiệp	52.560.314	13.140.078	13.140.078	13.140.079	13.140.079
				II	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	309.040.000	97.882.000	90.202.000	56.222.000	64.734.000
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	38.240.000	9.310.000	11.310.000	6.310.000	11.310.000
				6501	Tiền điện	15.000.000	3.000.000	5.000.000	2.000.000	5.000.000
				6502	Tiền nước	14.000.000	4.000.000	4.000.000	2.000.000	4.000.000
				6504	Tiền vệ sinh, môi trường	9.240.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
			6550		Vật tư văn phòng	75.000.000	31.000.000	14.000.000	12.000.000	18.000.000
				6551	Văn phòng phẩm	10.000.000	1.000.000	4.000.000	2.000.000	3.000.000
				6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	25.000.000	10.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	40.000.000	20.000.000	5.000.000	5.000.000	10.000.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	20.260.000	7.392.000	8.892.000	1.892.000	2.084.000
				6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	176.000	50.000	50.000	50.000	26.000
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	7.368.000	1.842.000	1.842.000	1.842.000	1.842.000
				6608	Philm ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	216.000				216.000
				6649	Khác	12.500.000	5.500.000	7.000.000		
			6650		Hội nghị	1.040.000				1.040.000
				6699	Chi phí khác	1.040.000				1.040.000
			6700		Công tác phí	35.000.000	7.500.000	8.500.000	8.500.000	10.500.000

C	L	K	M	N	Nội dung chi	Tổng số	Chia ra quý			
							Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
				6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	4.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
				6702	Phụ cấp công tác phí	17.000.000	3.000.000	4.000.000	4.000.000	6.000.000
				6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.000.000	500.000	500.000	500.000	500.000
				6704	Khoản công tác phí	12.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
			6750		Chi phí thuê mướn	5.000.000	-	2.500.000	2.500.000	-
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.000.000		500.000	500.000	
				6757	Thuê lao động trong nước	2.000.000		1.000.000	1.000.000	
				6799	Chi phí thuê mướn khác	2.000.000		1.000.000	1.000.000	
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	52.500.000	15.000.000	28.000.000	2.500.000	7.000.000
				6907	Nhà cửa	2.000.000		2.000.000		
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	40.500.000	15.000.000	20.000.000	2.500.000	3.000.000
				6921	Đường điện, cấp thoát nước	5.000.000		3.000.000		2.000.000
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	5.000.000		3.000.000		2.000.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	82.000.000	27.680.000	17.000.000	22.520.000	14.800.000
				7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	42.000.000	17.000.000	5.000.000	10.000.000	10.000.000
				7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	9.200.000	3.680.000		5.520.000	
				7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	8.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
				7049	Chi khác	22.800.000	5.000.000	10.000.000	5.000.000	2.800.000
				IV	Các khoản chi khác	36.560.000	2.000.000	34.560.000	-	-
			7750		Chi khác	36.560.000	2.000.000	34.560.000	-	-
				7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	2.000.000	2.000.000			
				7799	Chi các khoản khác	34.560.000		34.560.000		



KẾ TOÁN

[Signature]

Trần Thị Huỳnh Nga

Hòa Thuận, ngày 03 tháng 01 năm 2024



Mã ĐVSDNS: 1006348

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị : Trường Tiểu học Hòa Thuận A

**(Kèm theo quyết định số : 709/QĐ - PGD&ĐT ngày 25 tháng 12 năm 2023
của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Châu Thành)**

Đơn vị tính: đồng

STT	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn 12	Nguồn 13	Tổng số	Ghi chú
1	6649	Kinh phí gia hạn phần mềm quản lý chế độ chính sách	1.600.000		1.600.000	
2	6649	Kinh phí gia hạn phần mềm quản lý tuyển sinh	1.800.000		1.800.000	
3	6649	Kinh phí gia hạn phần mềm quản lý thiết bị	2.000.000		2.000.000	
4	6649	Kinh phí gia hạn phần mềm quản lý thời khóa biểu	2.000.000		2.000.000	
5	6649	Kinh phí duy trì phần mềm quản lý và lưu trữ hồ sơ điện tử	2.550.000		2.550.000	
6	6649	Kinh phí duy trì phần mềm quản lý và tra soát hóa đơn điện tử đầu vào	1.600.000		1.600.000	
7	6757	Kinh phí thực hiện hợp đồng công việc hỗ trợ phục vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022	78.000.000		78.000.000	
8	6001	Lương theo ngạch, bậc		4.293.648.000	4.293.648.000	
9	6101	Phụ cấp chức vụ		72.360.000	72.360.000	
10	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		1.492.757.532	1.492.757.532	
11	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		12.960.000	12.960.000	
12	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung		26.885.520	26.885.520	
13	6115	Phụ cấp thâm niên nghề		863.137.920	863.137.920	
14	6301	Bảo hiểm xã hội		919.805.502	919.805.502	
15	6302	Bảo hiểm y tế		157.680.943	157.680.943	
16	6303	Kinh phí công đoàn		105.120.629	105.120.629	
17	6304	Bảo hiểm thất nghiệp		52.560.314	52.560.314	
18	6501	Tiền điện		15.000.000	15.000.000	
19	6502	Tiền nước		14.000.000	14.000.000	
20	6504	Tiền vệ sinh rác thải sinh hoạt		9.240.000	9.240.000	

STT	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn 12	Nguồn 13	Tổng số	Ghi chú
21	6551	Văn phòng phẩm: Giấy, bút, mực, dụng cụ văn phòng...		10.000.000	10.000.000	
22	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng: Bàn văn phòng, bàn làm việc, quạt, loa,...		25.000.000	25.000.000	
23	6599	Vật tư văn phòng khác: Công cụ dụng cụ vệ sinh, ổ điện, cờ, băng rol, băng tên trường, băng trang trí các phòng học, ổ khóa, giá treo ti vi, giá đỡ bảng phấn, bóng đèn, nệm bình chữa cháy,....		40.000.000	40.000.000	
24	6601	Cước phí điện thoại		176.000	176.000	
25	6605	Cước phí internet		7.368.000	7.368.000	
26	6608	Sách, báo, tạp chí thư viện, tạp chí kho bạc....		216.000	216.000	
27	6649	Chi khác (Thông tin, tuyên truyền, liên lạc): Chữ ký số giáo viên, gia hạn phần mềm Ioffice, thiết bị phát wifi,...		12.500.000	12.500.000	
28	6699	Chi phí khác của Hội nghị: Hỗ trợ tiền nước hội nghị CBCCVC		1.040.000	1.040.000	
29	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe		4.000.000	4.000.000	
30	6702	Phụ cấp công tác phí		17.000.000	17.000.000	
31	6703	Tiền thuê phòng ngủ		2.000.000	2.000.000	
32	6704	Khoản công tác phí		12.000.000	12.000.000	
33	6751	Thuê phương tiện vận chuyển		1.000.000	1.000.000	
34	6757	Thuê lao động trong nước: thuê bảo vệ, tạp vụ, ...		2.000.000	2.000.000	
35	6799	Chi phí thuê mượn khác: Thuê dọn cỏ, vệ sinh, thuê chặt, mé nhánh cây, đo điện trở chống sét,...		2.000.000	2.000.000	
36	6907	Sửa chữa nhà cửa, phòng học		2.000.000	2.000.000	
37	6912	Sửa chữa các thiết bị công nghệ thông tin: Máy tính văn phòng, phòng máy, nâng cấp máy tính phòng máy, máy in, bảo trì phần mềm kế toán, quản lý tài sản,...		40.500.000	40.500.000	
38	6921	Sửa chữa đường điện, cấp thoát nước		5.000.000	5.000.000	

LẠCH HUY
 TRƯỞNG
 TIỂU H
 HÒA THU
 7/2014

STT	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn 12	Nguồn 13	Tổng số	Ghi chú
39	6949	Sửa chữa các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		5.000.000	5.000.000	
40	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư (nghiep vụ chuyên môn): Văn phòng phẩm giáo viên, photo tài liệu, bơm mực, vật tư cho thư viện, vật tư phục vụ dạy học...		42.000.000	42.000.000	
41	7004	Đồng phục, trang phục giáo viên dạy thể dục; đồng phục đội bóng đá của trường; đồ bảo hộ lao động; trang phục phòng cháy chữa cháy		9.200.000	9.200.000	
42	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành: Mua các loại sách cho Thư viện, sách phục vụ chuyên ngành...		8.000.000	8.000.000	
43	7049	Chi khác (nghiep vụ chuyên môn): Các hội thi, chuyên đề, tiết dạy thực hành, hội giảng,.....		22.800.000	22.800.000	
44	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		2.000.000	2.000.000	
45	7799	Chi các khoản khác (Chi khác): Mua phân, chấu, cây xanh, chi hỗ trợ tiền nước các hoạt động Đội,		34.560.000	34.560.000	
TỔNG CỘNG			89.550.000	8.342.516.360	8.432.066.360	

Số tiền viết bằng chữ: Tám tỷ bốn trăm ba mươi hai triệu không trăm sáu mươi sáu ngàn ba trăm sáu chục đồng.

DUYỆT CỦA PHÒNG GD&ĐT
TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Văn Ngoan

KẾ TOÁN

[Handwritten signature]

Trần Thị Huỳnh Nga

Hòa Thuận, ngày 03 tháng 01 năm 2024
KT. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
P. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Bùi Thị Nga

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC HÒA THUẬN A
Mã số: 1006348
Mã KBNN nơi giao dịch: 1012

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
	Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại	
	Số phí, lệ phí nộp ngân sách	
1.2	Phí	
	Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại	
	Số phí, lệ phí nộp ngân sách	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý nhà nước	
	Kinh phí thực hiện tư chủ	
	Kinh phí không thực hiện tư chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
	Lệ phí	
	Lệ phí	
3.2	Phí	
	Học phí năm học 2023-2024	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.432.066.360
1	Chi quản lý hành chính	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	8.432.066.360
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.342.516.360
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	89.550.000

Hòa Thuận, ngày 03 tháng 01 năm 2024

Duyệt của Phòng GD-ĐT
Trưởng Phòng

Nguyễn Văn Ngoan

Lập bảng

Trần Thị Huỳnh Nga

KT.Thủ trưởng đơn vị
P. Thủ trưởng đơn vị

Bùi Thị Nga